

Số: 13/2026/QĐST - DS

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Điểm b, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 14 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 111/2025/TLST - DS ngày 10 tháng 11 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969

Căn cước công dân số: 038169017467

Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Văn phòng Luật sư Cao Hà

Người đại diện theo pháp luật: Bà Cao Thị H - Trưởng văn phòng

Địa chỉ trụ sở: Số A phố Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa

- Bị đơn: + Anh Trần Xuân T1, sinh năm 1991

Căn cước công dân số: 038091048395

+ Chị Lê Thị N1, sinh năm 1993

Căn cước công dân số: 038193005281

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty L - Chi nhánh số 1.

Người đại diện: Ông Lê Đình C - Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền trả nợ:

Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận tính đến ngày 14/4/2026 anh Trần Xuân T1 và chị Lê Thị N1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là gốc là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), không yêu cầu về lãi suất.

2.2. Về thời gian và phương thức trả nợ: Bà T yêu cầu anh T1 và chị N1 phải trả tổng số tiền trên chia thành 11 lần, cụ thể như sau:

- Chậm nhất vào ngày 25/4/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/5/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/6/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/7/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/8/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/9/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/10/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/11/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/12/2026 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/01/2027 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

- Chậm nhất vào ngày 25/02/2027 (dương lịch) anh T1 và chị N1 phải trả cho bà T số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu về lãi suất.

Nếu anh T1 và chị N1 vi phạm bất kỳ một kỳ nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trên thì bà T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền để thi hành toàn bộ số tiền còn lại cho bà T theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về án phí:

- Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận anh Trần Xuân T1 và chị Lê Thị N1 phải chịu 5.750.000đ (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí giá ngạch tài sản.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh 1 (Mười tám triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002771 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: HS, VP.

THẨM PHÁN

Trịnh Thị Hà

